

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0801210129

α*β

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2020

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

HẢI DƯƠNG 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	120,928,995,778	166,400,256,595
1. Tiền	111		93,876,841,515	119,526,588
2. Các khoản tương đương tiền	112		276,841,515	119,526,588
			93,600,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,270,794,838	162,193,365,110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9,052,671,600	25,008,500,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137,235,000	973,634,680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	5.2	16,080,888,238	18,050,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	118,161,230,430
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		652,466,691	293,114,400
1. Hàng tồn kho	141	5.3	652,466,691	293,114,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,128,892,734	3,794,250,497
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,128,892,734	3,409,753,887
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	384,496,610
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,721,552,201,826	2,379,049,262,372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,801,854,630	17,403,341,778
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.2	16,801,854,630	17,403,341,778
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,559,890,949	2,065,193,241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	2,398,442,920	2,027,998,788
<i>Nguyên giá</i>	222		3,360,028,638	2,564,420,638
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(961,585,718)	(536,421,850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	161,448,029	37,194,453
<i>Nguyên giá</i>	228		216,838,200	60,000,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(55,390,171)	(22,805,547)
III. Bất động sản đầu tư	230			
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		863,214,066	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		863,214,066	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,699,800,610,704	2,331,223,511,930
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.6	2,642,143,703,149	2,251,840,704,375



2.	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		56,156,907,555	71,156,907,555
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,500,000,000	8,225,900,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1,526,631,477	28,357,215,423
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,526,631,477	2,717,385,423
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,842,481,197,604	2,545,449,518,967
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		670,854,600,890	625,942,291,054
I.	Nợ ngắn hạn	310		119,481,639,092	124,509,176,296
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,985,983,243	23,802,856,500
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	500,000,000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,295,835,199	163,017,480
4.	Phải trả người lao động	314		1,842,717,530	2,244,576,191
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26,408,623,850	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	10,129,548,420	16,495,498,101
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	75,818,930,850	81,303,228,024
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		551,372,961,798	501,433,114,758
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	551,372,961,798	501,433,114,758
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,171,626,596,714	1,919,507,227,913
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	2,171,626,596,714	1,919,507,227,913
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,466,773,390,000	1,423,773,390,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,393,624,590,000	1,282,624,590,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		73,148,800,000	141,148,800,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		657,285,989,100	485,506,089,100
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,567,217,614	10,227,748,813
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,227,748,813	10,227,748,813
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,339,468,801	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,842,481,197,604	2,545,449,518,967

Hải Dương Ngày 25 Tháng 1 Năm 2021.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Hồ Thị Hòe



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2020

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	10,303,315,091	25,107,000,000	24,223,088,045	25,232,890,912
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	10,303,315,091	25,107,000,000	24,223,088,045	25,232,890,912
4.	Giá vốn hàng bán	11		-	12,217,885,089	11,947,469,723	12,217,885,089
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.3	10,303,315,091	12,889,114,911	12,275,618,322	13,015,005,823
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	23,668,531,306	23,542,370,979	133,210,871,064	120,938,804,094
7.	Chi phí tài chính	22		13,592,882,322	15,126,025,763	47,777,208,443	45,355,423,318
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		13,083,681,990	15,126,025,763	46,802,081,579	45,142,993,318
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-	50,000,089	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,646,215,405	4,833,554,168	49,646,995,960	50,439,213,166
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,732,748,670	16,471,905,959	48,012,284,894	38,159,173,433
11.	Thu nhập khác	31		(1,831,874,545)	15,926,888	42,400,455	708,462,432
12.	Chi phí khác	32		-	-	-	669,242,154
13.	Lợi nhuận khác	40		(1,831,874,545)	15,926,888	42,400,455	39,220,278
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,900,874,125	16,487,832,847	48,054,685,349	38,198,393,711
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,900,874,125	16,487,832,847	48,054,685,349	38,198,393,711

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Hồ Thị Hòa

Hải Dương Ngày 25 Tháng 1 Năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Đỗ Huy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		48,054,685,349	38,198,393,711
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		457,748,492	327,281,886
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133,175,404,789)	(120,938,804,094)
-	Chi phí lãi vay	06		47,668,748,243	45,142,993,318
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	08		(36,994,222,705)	(37,270,135,179)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,883,165,706	(16,959,295,974)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(359,352,291)	724,566,427
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3,461,741,630	(599,277,624)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,471,615,099	(2,690,862,546)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21,629,871,361)	(37,614,877,171)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	<i>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(46,166,923,922)	(94,409,882,067)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,619,310,266)	(166,404,547)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(67,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18,050,000,000	120,630,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(417,049,781,199)	(675,183,600,473)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		214,082,059,696	115,700,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79,038,429,342	56,575,851,748
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(107,498,602,427)	(449,444,153,272)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của	31		214,779,900,000	140,232,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	-

3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	516,028,266,800	985,010,476,541
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(472,439,228,647)	(577,248,299,511)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,946,096,877)	(10,896,142,686)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	247,422,841,276	537,098,034,344
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	93,757,314,927	(6,756,000,995)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119,526,588	6,875,527,583
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	93,876,841,515	119,526,588

Hải Dương Ngày 25 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Hồ Thị Hòe



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Đỗ Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 07 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 1.466.773.390.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tư vấn chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Thuê nhà, công trình, xây dựng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
Chi tiết: Tư vấn bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; và
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có công ty con như sau:

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Nhựa An Phát xanh	Hải Dương	53.18%	53.18%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì nhựa
2	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	35.02%	64.77%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	53.18%	100.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	47.50%	89.33%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
5	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	Singapore	35.02%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
6	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	40.26%	99.37%	Kinh doanh hạt nhựa
7	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	24.51%	70.00%	Vận tải hàng hóa
8	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Hà Nội	62.91%	72.39%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty Cổ phần An Trung Industries	Hải Dương	62.91%	100.00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b và không luyện cán cao su, tái chế phế thải tại trụ sở)
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Hưng Yên	62.91%	100.00%	Sản xuất các sản phẩm nhựa công nghiệp xây dựng, điện tử viễn thông, ô tô, xe máy, các SP ngành công nghiệp khác và các mặt hàng nhựa gia dụng
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Hải Dương	62.91%	100.00%	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
12	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	31.27%	57.73%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao
13	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Hải Dương	63.25%	99.93%	Sản xuất các sản phẩm nội thất kiến trúc công nghệ cao, an toàn cho sức khỏe, thân thiện với môi trường

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong từ 36 đến 120 tháng.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian sử dụng ước tính Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 06 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	33,819,498	34,811,830
Tiền gửi ngân hàng	243,022,017	84,714,758
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	93,600,000,000	-
Cộng	93,876,841,515	119,526,588

5.2. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	4,823,824,111	4,146,734,958
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	10,829,025,327	103,310,559,696
Lãi dự thu	93,927,945	10,492,752,523
Cổ tức	-	-
Phải thu khác	334,110,855	211,183,253
Cộng	16,080,888,238	118,161,230,430
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	866,140,358	974,770,358
Phải thu hợp tác đầu tư	15,935,714,272	16,428,571,420
<i>Công ty CP Thương mại và Du lịch Hoàng Phương</i>	15,935,714,272	16,428,571,420
Cộng	16,801,854,630	17,403,341,778

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	541,936,782	-
Công cụ dụng cụ	110,529,909	131,114,400
Hàng hóa	-	162,000,000
Cộng	652,466,691	293,114,400

5.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	118,500,000	-	1,794,420,000	651,500,638	2,564,420,638
Mua trong kỳ	-	231,000,000	-	564,608,000	795,608,000
Tại ngày 31/12/2020	118,500,000	231,000,000	1,794,420,000	1,216,108,638	3,360,028,638
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	35,677,419	-	339,484,311	161,260,120	536,421,850
Khấu hao trong kỳ	14,812,500	1,670,699	224,124,408	184,556,261	425,163,868
Tại ngày 31/12/2020	50,489,919	1,670,699	563,608,719	345,816,381	961,585,718
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	82,822,581	-	1,454,935,689	490,240,518	2,027,998,788
Tại ngày 31/12/2020	68,010,081	229,329,301	1,230,811,281	870,292,257	2,398,442,920

Tổng giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đang được mang đi cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020 là 1,230,811,281 VND (tại ngày 31/12/2019 là 1,454,935,689 VND).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	60,000,000	-	60,000,000
Tăng trong kỳ		156,838,200	156,838,200
Tại ngày 31/12/2020	60,000,000	156,838,200	216,838,200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	22,805,547	-	22,805,547
Khấu hao trong kỳ	9,999,996	22,584,628	32,584,624
Tại ngày 31/12/2020	32,805,543	22,584,628	55,390,171
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	37,194,453	-	37,194,453
Tại ngày 31/12/2020	27,194,457	134,253,572	161,448,029

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Đầu tư vào Công ty con

	Giá gốc VND	Số CP nắm giữ cửa	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Số CP năm giữ đóng cửa	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư vào công ty con										
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	2,101,378,566,479	117,920,910	14,400	1,698,061,104,000	-	1,678,241,729,280	82,305,630	12,700	1,045,281,501,000	-
Công ty CP An Tiến Industries	7,433,831,434	392,863	17,400	6,835,816,200	-	7,433,831,434	341,620	9,600	3,279,552,000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	526,605,405,236	19,003,367	56,800	1,079,391,245,600	-	506,263,390,236	19,000,000	45,000	855,000,000,000	-
Công ty CP An Thành Bicol	-	-	-	-	-	41,500,000,000	-	-	-	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì An Vinh	5,225,900,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	1,500,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Liên vận An Tín	-	-	-	-	-	18,401,753,425	-	-	-	-
Cộng	2,642,143,703,149	137,317,140		2,784,288,165,800		2,251,840,704,375	101,647,250		1,903,561,053,000	

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	198,301,084	27,378,804
Cổ tức phải trả	1,277,284,931	1,508,165,260
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	5,209,978,000
Lãi phải trả	8,513,562,405	9,749,976,037
Phải trả phải nộp khác	140,400,000	-
Cộng	10,129,548,420	16,495,498,101

5.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty cổ phần chứng khoán Techcombank	28,530,558,171	29,557,782,313
Công ty TNHH chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	20,651,854,305	18,726,041,052
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	2,339,093,200	15,734,833,622
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	14,997,425,174	10,284,521,450
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội	-	49,587
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	4,000,000,000	6,000,000,000
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	2,000,000,000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	3,300,000,000	1,000,000,000
Cộng	75,818,930,850	81,303,228,024



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	29,055,000,000	30,000,000,000
Công ty Cổ phần khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	76,050,000,000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	601,295,134	833,114,758
Các tổ chức khác	-	280,600,000,000
Trái phiếu phát hành	445,666,666,664	190,000,000,000
Cộng	<u>551,372,961,798</u>	<u>501,433,114,758</u>

5.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	1,282,943,480,000	274,415,220,000	(17,074,502,212)	1,540,284,197,788
Tăng vốn trong năm	140,829,910,000	211,090,869,100	-	351,920,779,100
Lãi trong năm	-	-	38,198,393,711	38,198,393,711
Chia cổ tức	-	-	(10,896,142,686)	(10,896,142,686)
Số dư tại 31/12/2019	1,423,773,390,000	485,506,089,100	10,227,748,813	1,919,507,227,913
Tăng vốn trong kỳ	43,000,000,000	171,779,900,000	-	214,779,900,000
Lãi trong kỳ	-	-	48,054,685,349	48,054,685,349
Chia cổ tức	-	-	(10,715,216,548)	(10,715,216,548)
Số dư tại 31/12/2020	<u>1,466,773,390,000</u>	<u>657,285,989,100</u>	<u>47,567,217,614</u>	<u>2,171,626,596,714</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,303,315,091	25,107,000,000	24,223,088,045	25,232,890,912
Doanh thu bán hàng hóa	-	-	8,594,682,045	-
Doanh thu bán các thành phẩm	-	-	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,303,315,091	25,107,000,000	15,628,406,000	25,232,890,912
Cộng	10,303,315,091	25,107,000,000	24,223,088,045	25,232,890,912

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	-	-	7,729,186,790	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	12,217,885,089	4,218,282,933	12,217,885,089
Cộng	-	12,217,885,089	11,947,469,723	12,217,885,089

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2020		Quý IV/2019		Năm 2020		Năm 2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	2,547,750,948		12,637,936,266		5,985,580,865		15,663,740,957	
Lãi chênh lệch tỷ giá	-		-		35,466,275		-	
Lãi chuyển nhượng vốn	21,268,500,000		5,200,000,000		56,316,746,575		54,425,900,000	
Cổ tức được chia	15,000		5,210,000,000		62,372,188,899		48,871,424,285	
Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác	(147,734,642)		494,434,713		8,500,888,450		1,977,738,852	
Cộng	23,668,531,306		23,542,370,979		133,210,871,064		120,938,804,094	

6.4. Chi phí tài chính

	Quý IV/2020		Quý IV/2019		Năm 2020		Năm 2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	13,083,681,990		15,126,025,763		46,802,081,579		45,142,993,318	
Chi phí phát hành trái phiếu	433,333,332		-		866,666,664			
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-		-		32,593,200		4,108,000	
Chi phí tài chính khác	75,867,000		-		75,867,000		208,322,000	
Cộng	13,592,882,322		15,126,025,763		47,777,208,443		45,355,423,318	

7. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	1,655,590,000	372,000,000
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	-	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	16,590,000	-
Công ty CP Liên vận An Tín	1,488,000,000	372,000,000
Công ty TNHH An Thành Bicsol Singapore	-	-
Công ty TNHH An Trung Industries	151,000,000	-
Cty TNHH MTV Cơ khí Chính Xác và Chế tạo Khuôn Mẫu Việt Nam	-	3,400,000,000
Mua hàng hóa dịch vụ	2,064,244,262	1,921,253,276
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	1,907,478,171	1,410,000,001
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	130,135,211	202,143,275
Công ty CP Liên vận An Tín	13,285,000	5,610,000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	12,403,400	-
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	-
Công ty TNHH An Trung Industries	942,480	303,500,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản phải trả người bán	1,682,809,466	380,876,666
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	1,414,225,988	357,000,000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	111,452,327	23,876,666
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	157,131,151	-
Phải trả khác	8,337,365,145	7,531,080,146
Công ty cổ phần khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	4,894,887,818	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	3,400,895,135	2,760,655,489
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	241,972,602
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	-	4,528,452,055
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	41,582,192	-

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng
Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính



Nguyễn Thị Lan
Người lập biểu
Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2021



Hồ Thị Hòe
Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
Phó Tổng Giám đốc



